

Số: 76 /TB-STNMT

Trà Vinh, ngày 31 tháng 3 năm 2020

THÔNG BÁO
Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019
Đơn vị được thông báo: Chi cục Bảo vệ môi trường
Mã chương: 426

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2019 của Chi cục Bảo vệ môi trường và Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 23/3/2020 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường và Chi cục Bảo vệ môi trường;

Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019 của Chi cục Bảo vệ môi trường như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí:

- Tổng số thu trong năm: 426.436.864 đồng.
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 218.467.648 đồng.
- Số phí được khấu trừ, để lại: 207.969.216 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2a)

b) Quyết toán chi ngân sách:

b1/ Nguồn ngân sách nhà nước

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng.
- Dự toán được giao trong năm: 1.738.000.000 đồng, trong đó:
 - + Dự toán giao đầu năm: 1.738.000.000 đồng;
 - + Dự toán bổ sung trong năm: 0 đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm: 1.599.045.431 đồng;
- Kinh phí quyết toán: 1.599.045.431 đồng;
- Kinh phí giảm trong năm: 138.954.569 đồng.
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng,

bao gồm:

+ Kinh phí đã nhận: 0 đồng;

+ Dự toán còn dư ở Kho bạc: 0 đồng;

b2/ Nguồn Phí, lệ phí

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 269.350.740 đồng.

- Dự toán được giao trong năm: 233.200.000 đồng,

- Kinh phí thực nhận trong năm: 214.805.479 đồng.

- Kinh phí quyết toán: 300.067.128 đồng.

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 184.089.091 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính.

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng

- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng

- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng

3. Thuyết minh số liệu quyết toán: Số liệu xét duyệt quyết toán đúng với số liệu quyết toán của đơn vị.

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

Kết quả thu lớn hơn chi trong năm: 199.886.880 đồng, trong đó:

- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 169.087.822 đồng;

- Trích lập các quỹ: 0 đồng;

- Kinh phí cải cách tiền lương: 30.799.058 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b)

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đơn vị nộp báo cáo quyết toán đầy đủ và kịp thời.

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: Đơn vị báo cáo đúng mẫu theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017.


- Số liệu quyết toán đúng theo dự toán được giao và đúng với xác nhận số liệu của KBNN Trà Vinh năm 2019.

- Sở không kiểm tra chứng từ, sổ sách quyết toán của đơn vị, đơn vị tự chịu trách nhiệm về số liệu quyết toán.

2. Kiến nghị:

- Đơn vị phải thường xuyên bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn cho kế toán.
- Tổ chức kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ theo quy định tại Điều 39 của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.
- Thực hiện việc mua sắm tài sản, trang thiết bị, hàng hóa, dịch vụ đúng quy trình, thủ tục và thẩm quyền quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ, Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính, Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 63/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh.
- Không để tồn quỹ tiền mặt quá hạn mức quy định.
- Tiếp tục phản ánh, hạch toán, theo dõi quản lý đầy đủ tất cả các nguồn thu vào chứng từ, sổ sách, báo cáo tài chính của đơn vị.
- Tiếp tục theo dõi các khoản phải thu, các khoản phải trả trên báo cáo tài chính đầy đủ.
- Thực hiện nghiêm các kiến nghị của đoàn giám sát, thẩm tra quyết toán, kiểm tra, kiểm toán, thanh tra tài chính (nếu có).

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Chi cục Bảo vệ môi trường;
- Lưu: VT, KT. 

GIÁM ĐỐC



Trần Văn Hùng

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2019
ĐƠN VỊ: CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
 (Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 70 /TB-STNMT ngày 31/3/2020)

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán	Thực hiện	So sánh TH/DT (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	PHÍ	506.000.000	426.436.864	
1	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, Phương án cải tạo PHMT và phương án CTPHMT bổ sung	264.000.000	289.600.000	
	- Tổng số thu	264.000.000	289.600.000	110%
	- Số phải nộp NSNN	105.600.000	115.840.000	110%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	158.400.000	173.760.000	
2	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	220.000.000	136.836.864	
	- Tổng số thu	220.000.000	136.836.864	62%
	- Số phải nộp NSNN	165.000.000	102.627.648	62%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	55.000.000	34.209.216	62%
3	Phí Nhập khẩu phế liệu làm nguyên vật liệu sản xuất	22.000.000	0	
	- Tổng số thu	22.000.000	0	
	- Số phải nộp NSNN	2.200.000	0	
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	19.800.000	0	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Bé Ba

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Trần Văn Hùng

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2019
ĐƠN VỊ: CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 70 /TB-STNMT ngày 31/3/2020)

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Số tiền
A	B	C	1
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp		
1	Doanh thu (01=02+03+04)	1	1.886.410.005
	a. Từ NSNN cấp	2	1.739.651.171
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	3	
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	4	146.758.834
2	Chi phí (05=06+07+08)	5	1.686.523.125
	a. Chi phí hoạt động	6	1.570.563.349
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	7	
	c. Chi phí hoạt động thu phí	8	115.959.776
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	9	199.886.880
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
1	Doanh thu	10	
2	Chi phí	11	
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	
III	Hoạt động tài chính		
1	Doanh thu	20	
2	Chi phí	21	
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	
IV	Hoạt động khác		
1	Thu nhập khác	30	
2	Chi phí khác	31	
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32	
V	Chi phí thuế TNDN	40	
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	199.886.880
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51	169.087.822
2	Phân phối cho các quỹ	52	
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	30.799.058

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Bé Ba

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Trần Văn Hùng

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019
ĐƠN VỊ: CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 76 /TB-STNMT ngày 31/3/2020)

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số	Chi cục Bảo vệ môi trường			
				Tổng loại 280	Khoản 338	Tổng loại 250	Khoản 278
A	B	C	1=2+4	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC						
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1					
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2					
	- Kinh phí đã nhận	3					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4					
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	5					
	- Kinh phí đã nhận	6					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7					
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	1.738.000.000	1.465.000.000	1.465.000.000	273.000.000	273.000.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9	1.465.000.000	1.465.000.000	1.465.000.000		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	273.000.000	0	0	273.000.000	273.000.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	11	1.738.000.000	1.465.000.000	1.465.000.000	273.000.000	273.000.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	1.465.000.000	1.465.000.000	1.465.000.000		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	273.000.000	0	0	273.000.000	273.000.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	1.599.045.431	1.465.000.000	1.465.000.000	134.045.431	134.045.431
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	1.465.000.000	1.465.000.000	1.465.000.000		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	134.045.431	0	0	134.045.431	134.045.431
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	1.599.045.431	1.465.000.000	1.465.000.000	134.045.431	134.045.431
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	1.465.000.000	1.465.000.000	1.465.000.000		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	134.045.431			134.045.431	134.045.431
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	138.954.569	0	0	138.954.569	138.954.569
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)	21	0	0	0	0	0
	- Đã nộp NSNN	22					
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23					
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24					
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	138.954.569	0	0	138.954.569	138.954.569

	- Đã nộp NSNN	26				
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27				
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28	138.954.569	0	0	138.954.569
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29				
7.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)</i>	30				
	- Kinh phí đã nhận	31				
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32				
7.2	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)</i>	33				
	- Kinh phí đã nhận	34				
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35				
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ					
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI					
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI					
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61	269.350.740	269.350.740	269.350.740	
	- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>	62	269.350.740	269.350.740	269.350.740	
	- <i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	63				
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64				
	- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>	65				
	- <i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	66				
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67	214.805.479	214.805.479	214.805.479	
	- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>	68	214.805.479	214.805.479	214.805.479	
	- <i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	69				
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70	484.156.219	484.156.219	484.156.219	
	- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)</i>	71	484.156.219	484.156.219	484.156.219	
	- <i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)</i>	72				
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73	300.067.128	300.067.128	300.067.128	
	- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>	74	300.067.128	300.067.128	300.067.128	
	- <i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	75				
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76	184.089.091	184.089.091	184.089.091	
	- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)</i>	77	184.089.091	184.089.091	184.089.091	
	- <i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)</i>	78				
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI					
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79				

	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81				
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84				
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87				
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	90				
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93				
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96				



Phần II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn Ngân sách nhà nước			Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	4			7	
				TỔNG SỐ	1.899.112.559	1.599.045.431	0	0	300.067.128	
280	338			I. Nguồn kinh phí: Tự chủ	1.765.067.128	1.465.000.000			300.067.128	
				Thanh toán cá nhân	1.328.891.691	1.145.784.339			183.107.352	
		6000		Tiền lương	775.497.280	639.127.240			136.370.040	
			6001	Lương theo ngạch, bậc	775.497.280	639.127.240			136.370.040	
		6050		Tiền công	0	0			0	
			6051	Tiền công hợp đồng	0	0				
		6100		Phụ cấp lương	191.746.448	175.983.848			15.762.600	
			6101	Phụ cấp chức vụ	41.237.912	37.737.912			3.500.000	
			6105	Phụ cấp làm thêm giờ	10.924.386	10.924.386			0	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm	5.100.000	4.680.000			420.000	
			6124	Phụ cấp công vụ	132.756.150	120.913.550			11.842.600	
			6149	Phụ cấp Dân quân tự vệ	1.728.000	1.728.000			0	
		6200		Tiền thưởng	13.160.000	13.160.000			0	
			6201	Thưởng thường xuyên	13.160.000	13.160.000				
		6250		Phúc lợi tập thể	10.892.000	10.892.000			0	
			6299	Chi khác	10.892.000	10.892.000				
		6300		Các khoản đóng góp	187.860.141	156.885.429			30.974.712	
			6301	Bảo hiểm xã hội	144.596.407	117.452.039			27.144.368	
			6302	Bảo hiểm y tế	24.169.278	22.134.966			2.034.312	
			6303	Kinh phí công đoàn	16.348.276	14.756.644			1.591.632	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.746.180	2.541.780			204.400	
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	149.735.822	149.735.822			0	
			6404	Chi thu nhập tăng thêm	145.035.822	145.035.822				
			6449	Chi khác	4.700.000	4.700.000				
				Hàng hóa, dịch vụ	407.078.937	291.126.161	0	0	115.952.776	
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	52.991.405	52.591.985			399.420	
			6501	Tiền điện	39.504.920	39.504.920				
			6502	Tiền nước	5.386.025	5.386.025				



Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn Ngân sách nhà nước			Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nước ngoài		
			6503	Tiền nhiên liệu	8.100.460	7.701.040			399.420	
			6549	Chi khác	0	0				
		6550		Vật tư văn phòng	90.290.600	90.290.600			0	
			6551	Văn phòng phẩm	10.317.500	10.317.500				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	2.600.000	2.600.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	77.373.100	77.373.100				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	31.279.762	28.805.732			2.474.030	
			6601	Cước phí điện thoại	8.668.900	8.668.900				
			6603	Cước phí bưu chính	9.566.862	7.092.832			2.474.030	
			6605	Cước phí internet	13.044.000	13.044.000				
			6649	Khác	0	0				
		6650		Hội nghị	0	0			0	
			6699	Chi phí khác	0	0				
		6700		Công tác phí	98.657.174	95.584.544			3.072.630	
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	39.767.174	38.314.544			1.452.630	
			6702	Phụ cấp công tác phí	41.760.000	40.140.000			1.620.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	4.650.000	4.650.000				
			6704	Khoản công tác phí	12.000.000	12.000.000				
			6749	Chi khác	480.000	480.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	5.000.000	5.000.000			0	
			6751	Thuê phương tiện	5.000.000	5.000.000				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	0	0				
		6900		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	15.675.000	15.675.000			0	
			6907	Nhà cửa	650.000	650.000				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	7.370.000	7.370.000				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	5.200.000	5.200.000				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	2.455.000	2.455.000				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0	0				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	113.184.996	3.178.300	0	0	110.006.696	0
			7001	Chi mua hàng hóa vật tư	201.300	201.300				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	2.977.000	2.977.000				
			7049	Chi phí khác	110.006.696				110.006.696	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn Ngân sách nhà nước			Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nước ngoài		
				Mua sắm	0	0			0	
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0	0			0	
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	0					
				Chi khác	29.096.500	28.089.500			1.007.000	
		7750		Chi khác	29.096.500	28.089.500			1.007.000	
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	5.243.000	5.236.000			7.000	
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	0					
			7761	Chi tiếp khách	0					
			7799	Chi các khoản khác	23.853.500	22.853.500			1.000.000	
				II. Nguồn kinh phí: Không tự chủ	134.045.431	134.045.431				
250	278			Bảo vệ môi trường	134.045.431	134.045.431				
				Hàng hóa, dịch vụ	134.045.431	134.045.431				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	2.191.410	2.191.410			0	
			6503	Tiền nhiên liệu	2.191.410	2.191.410				
		6700		Công tác phí	2.096.938	2.096.938			0	
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1.056.938	1.056.938				
			6702	Phụ cấp công tác phí	980.000	980.000				
			6749	Công tác phí khác	60.000	60.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	10.600.000	10.600.000			0	
			6751	Thuê phương tiện	10.600.000	10.600.000				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	0	0				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	119.157.083	119.157.083			0	
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ CM ngành	0	0				
			7049	Chi khác	119.157.083	119.157.083				

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Bé Ba

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Trần Văn Hùng